

QUY MÔ DÂN SỐ VIỆT NAM THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/4/2019

*ThS. Nguyễn Văn Hưng**

Tóm tắt:

Tổng điều tra dân số và nhà ở là một trong ba cuộc Tổng điều tra thống kê quốc gia được quy định trong Luật thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được tiến hành vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Đến ngày 11/7, Tổng cục Thống kê đã công bố kết quả sơ bộ Tổng điều tra, sớm hơn so với Tổng điều tra kỳ trước (01/4/1999) là 2 tháng (do ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập). Kết quả sơ bộ Tổng điều tra cho thấy quy mô dân số của Việt Nam là 96,21 triệu người, tăng 19,89 triệu người so với kỳ Tổng điều tra năm 1999. Ban Biên tập Thông tin khoa học Thống kê giới thiệu một số kết quả sơ bộ Tổng điều tra như sau:

Quy mô dân số Việt Nam tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 96,21 triệu người, trong đó dân số nam chiếm 49,8%, dân số nữ chiếm 50,2%; dân số thành thị chiếm 34,4%, dân số nông thôn chiếm 65,6%. Việt Nam là nước đông dân thứ 3 khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin) và đông dân thứ 15 trên Thế giới.

Mặc dù hơn một thập kỷ qua (từ 2005 đến nay) Việt Nam đã duy trì được mức sinh thay thế với Tổng tỷ suất sinh (TFR) hàng năm dao động ở mức 2,0-2,1 con/phụ nữ, tuy nhiên quy mô dân số của Việt Nam vẫn không ngừng tăng lên. Điều này được lý giải là do mức sinh của Việt Nam trong quá khứ cao nên số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ từ 15-49 tuổi cao, làm tăng mức sinh và tăng quy mô dân số.

Theo lý thuyết về nhân khẩu học, việc gia tăng dân số của một tập hợp dân số hay một quốc gia, lãnh thổ trong một thời kỳ

nghiên cứu (thường là 01 năm) sẽ do hai yếu tố: (1) Tăng tự nhiên liên quan đến mức sinh, mức chết; (2) Tăng cơ học liên quan đến nhập cư và xuất cư.

$$P_t = P_0 + (B-D) + (I-O)$$

Trong đó:

P_t là dân số cuối kỳ; P_0 là dân số đầu kỳ;

B là số trẻ em sinh ra; D là số người chết đi (thường là 1 năm);

I là số người nhập cư; O là số người xuất cư.

Theo quy định của Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 và các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở, cũng như các cuộc điều tra mẫu về biến động dân số của Việt Nam trước đây, những người nước ngoài đang sinh sống và làm việc tại Việt Nam (không quan tâm họ đã sống ở Việt Nam được bao lâu) sẽ không thuộc đối tượng điều tra, tức là không được tính vào tổng dân số của Việt Nam, ngoại trừ những người đã nhập quốc tịch Việt Nam. Ngược lại, đối với những người Việt Nam ra

* Vụ Thống kê Dân số và Lao động, TCTK

nước ngoài học tập, công tác, xuất khẩu lao động, du lịch... trong thời hạn cho phép thì vẫn thuộc đối tượng điều tra và được tính vào tổng số dân của cả nước. Với cách tính như vậy, có thể nói quy mô dân số chung của cả nước hầu như không bị tác động bởi yếu tố di cư quốc tế, và việc gia tăng dân số chung của cả nước chủ yếu là do yếu tố tăng

tự nhiên dân số. Tuy nhiên, đối với dân số cấp vùng, cấp tỉnh hoặc các cấp nhỏ hơn thì việc gia tăng dân số sẽ chịu tác động đồng thời bởi cả hai yếu tố "tăng tự nhiên và tăng cơ học", thậm trí khi mà mức sinh và mức chết đã duy trì ở mức ổn định thì yếu tố tăng cơ học (nhập cư, xuất cư) đôi khi còn tác động mạnh hơn yếu tố tăng tự nhiên.

Bảng 1: Quy mô dân số chia theo vùng kinh tế-xã hội

Đơn vị tính: Người

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Cả nước	96.208.984	47.881.061	48.327.923	33.059.735	63.149.249
1. Trung du và miền núi phía Bắc	12.532.866	6.293.578	6.239.288	2.280.853	10.252.013
2. Đồng bằng sông Hồng	22.543.607	11.174.278	11.369.329	7.856.566	14.687.041
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20.187.293	10.055.458	10.131.835	5.719.511	14.467.782
4. Tây Nguyên	5.842.681	2.946.573	2.896.108	1.676.242	4.166.439
5. Đông Nam Bộ	17.828.907	8.816.471	9.012.436	11.198.476	6.630.431
6. Đồng bằng sông Cửu Long	17.273.630	8.594.703	8.678.927	4.328.087	12.945.543

Nguồn: Kết quả sơ bộ Tổng điều tra

Bảng 1 cho thấy, dân số nước ta phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội. Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có điều kiện phát triển kinh tế, xã hội khó khăn, kết nối giao thông không thuận lợi nên không thu hút được nhiều các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài, cũng như lao động từ các nơi khác đến sinh sống và làm việc nên có quy mô dân số thấp. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là những vùng có điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, xã hội, kết nối giao thông thuận lợi, thu hút được nhiều dự án đầu tư và lao động từ các nơi khác đến làm việc và sinh sống nên có quy mô dân số lớn

và tăng nhanh. Trong khi đó, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có quy mô dân số khá cao, nhưng đây cũng là hai vùng có số lượng người di cư ra các vùng khác làm việc và sinh sống nhiều (tỷ suất xuất cư cao) nên mức độ gia tăng dân số của hai vùng này thấp.

Phân bố dân số giữa các vùng kinh tế - xã hội sẽ có nhiều thay đổi trong những năm tiếp theo do tác động của vấn đề di cư. Điều này phụ thuộc vào các chính sách phát triển kinh tế, xã hội của Chính phủ cũng như chính sách phát triển kinh tế - xã hội, thu hút vốn đầu tư của từng tỉnh.

Bảng 2: Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019
Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Thành thị	Nông thôn
Cả nước	1,14	2,62	0,44
1. Trung du và miền núi phía Bắc	1,26	2,63	0,97
2. Đồng bằng sông Hồng	1,41	3,14	0,59
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,69	2,33	0,11
4. Tây Nguyên	1,33	1,49	1,27
5. Đông Nam Bộ	2,37	3,31	0,96
6. Đồng bằng sông Cửu Long	0,05	0,98	-0,24

Nguồn: Kết quả sơ bộ Tổng điều tra

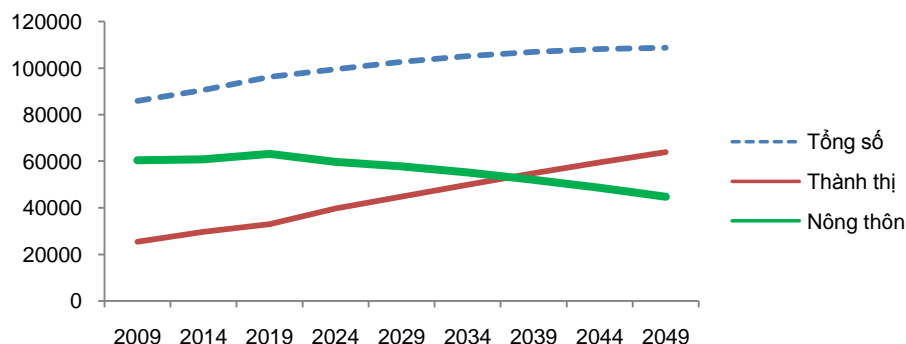
Tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm của cả nước giai đoạn 2009-2019 là 1,14%, giảm nhẹ so với giai đoạn 1999-2009 (1,18%). Tuy nhiên, số người tăng lên giai đoạn 2009-2019 vẫn xấp xỉ 10,4 triệu người, cao hơn giai đoạn trước (giai đoạn 1999-2009 tăng 9,5 triệu người), do quy mô dân số cả nước ngày càng tăng. Như vậy, trong vòng hai thập kỷ qua, cứ mỗi năm dân số Việt Nam tăng thêm khoảng 01 triệu người.

Đông Nam Bộ luôn là vùng có mức sinh thấp nhất trong nhiều năm qua, tuy nhiên đây lại là vùng tập trung nhiều khu công nghiệp, thu hút một lượng lớn người lao động từ các vùng khác đến làm việc và sinh sống nên có tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm cao nhất cả nước với 2,37%, trong đó nổi bật là tỉnh Bình Dương với tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm 4,93% cao nhất cả nước. Trong khi đó,

đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ tăng thấp nhất cả nước với chỉ 0,05%, có 6 tỉnh thuộc miền Tây Nam Bộ có tỷ lệ tăng dân số âm, đặc biệt là Sóc Trăng và An Giang có tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm giai đoạn 2009-2019 là -0,75% và - 1,16%.

Hai thành phố lớn là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh có quy mô dân số lần lượt là 8.053.663 và 8.993.082 người. Đây cũng là hai thành phố có quy mô dân số lớn nhất cả nước và có tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm khá cao (lần lượt là 2,22% và 2,28%), gấp đôi so với tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của cả nước. Với xu hướng di cư nông thôn-thành thị vẫn tiếp tục tăng mạnh trong thời gian tới, Hà Nội và TP Hồ Chí Minh sẽ gặp nhiều áp lực đặc biệt là vấn đề cơ sở hạ tầng, hạ tầng giao thông, vấn đề nhà ở, nước sạch và nhiều vấn đề khác.

Hình 1: Dự báo quy mô dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2049



Nguồn: Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2009-2049

THỐNG KÊ VÀ CUỘC SỐNG ◀◀◀

Tóm lại, qua kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số 0 giờ ngày 1/4/2019 cho thấy, quy mô dân số Việt Nam tăng lên trong 10 năm qua. Dự báo trong những năm tiếp theo, tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm của cả nước sẽ tiếp tục giảm, tuy nhiên, quy mô dân số sẽ vẫn tiếp tục tăng mạnh trong thập niên tiếp theo, sau đó sẽ giảm dần và đạt ổn định ở mức khoảng 110 triệu người vào năm 2049. Theo đó, dân số thành thị sẽ tiếp tục tăng mạnh trong những năm tiếp theo, ngược lại dân số khu vực nông thôn sẽ giảm dần.

Tài liệu tham khảo:

1. Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và nhà ở trung ương (2019), *Tổ chức thực hiện và kết quả sơ bộ*, NXB Thống kê;
2. Thủ tướng Chính phủ (2018), *Quyết định số 772/QĐ-TTg về tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, ngày 26/6/2018;
3. Tổng cục Thống kê (2011), *Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2009-2049*.